

Số: 108/TB-SYT

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 5 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị: Trung tâm Y tế thành phố Sa Đéc

Mã chương: 423

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Y tế thành phố Sa Đéc và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 25/03/2025 giữa Sở Y tế và Trung tâm Y tế thành phố Sa Đéc;

Sở Y tế thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Y tế thành phố Sa Đéc như sau:

I. Phần số liệu:

1. Phạm vi xét duyệt

Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024, bao gồm: Dự toán ngân sách nhà nước giao và nguồn thu.

2. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí: không

b) Quyết toán chi ngân sách

* Ngân sách nhà nước cấp:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 68.618.178 đồng

- Dự toán được giao trong năm: 22.328.025.000 đồng

- Kinh phí thực nhận trong năm: 22.030.414.398 đồng

- Kinh phí quyết toán: 22.030.414.398 đồng

- Kinh phí giảm trong năm: 366.228.780 đồng

+ Đã nộp NSNN:

+ Còn phải nộp NSNN:

+ Dự toán bị hủy: 366.228.780 đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: không có

4. Thuyết minh số liệu quyết toán

a) Tổng số quyết toán năm 2024: 22.030.414.398 đồng.

- Ngân sách nhà nước: 22.030.414.398 đồng.

+ Kinh phí tự chủ: 8.836.107.000 đồng

+ Kinh phí không thực hiện tự chủ: 13.194.307.398 đồng

b) Kinh phí giảm trong năm: 366.228.780 đồng

+ Còn phải nộp NSNN:

+ Dự toán bị hủy: 366.228.780 đồng

- Thuyết minh nguyên nhân hủy dự toán:

+ Y tế khám, cấp: 72.352.000 đồng;

+ Lương và hoạt động tuyến xã: 154.941.916 đồng;

+ Methadone: 5.534.864 đồng do thanh toán theo thực tế;

+ Mua sắm thiết bị: 133.400.000 đồng, giảm do đấu thầu;

c) Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: -601.488.614 đồng

- Trích lập các quỹ: 2.905.640.675 đồng.

- Kinh phí cải cách tiền lương: 1.429.919.068 đồng.

Theo báo cáo tài chính năm 2024, kết quả hoạt động thặng dư (B02/BCTC) -601.488.614; Hoàn trả nguồn cải cách tiền lương về thặng dư 4.931.448.357 đồng; Trích hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ PTHĐSN sử dụng cho hoạt động hành chính, đưa vào chi phí hoạt động là 5.600.000 đồng; tổng thặng dư 4.335.559.743 đồng trích lập các quỹ và nguồn cải cách tiền lương.

(Số liệu chi tiết theo Biểu 2b đính kèm)

III. Nhận xét và kiến nghị

Sở Y tế thông báo đến đơn vị biết, thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện chỉ tiêu theo tiêu chuẩn, định mức và đảm bảo chứng từ theo quy định./.

Nơi nhận:

- TTYT TP Sa Đéc;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, VP (3 bản).



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Biểu 2c

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ SA ĐÉC

(Kèm theo Thông báo số: 108/TB-SYT ngày 26 tháng 5 năm 2025)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng loại	Loại 130	
				Khoản 131	Khoản 132
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	68.618.178	68.618.178	
	- Tổng số dư năm trước chuyển sang		575.440.367	575.440.367	
	- Tổng số dư dự toán điều chỉnh giảm trong năm		-506.822.189	-506.822.189	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2			
	- Kinh phí đã nhận	3			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4			
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	68.618.178	68.618.178	
	- Kinh phí đã nhận	6			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	68.618.178	68.618.178	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	22.328.025.000	10.900.464.000	11.427.561.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	8.836.107.000	8.836.107.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	13.491.918.000	2.064.357.000	11.427.561.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	22.396.643.178	10.969.082.178	11.427.561.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	8.836.107.000	8.836.107.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	13.560.536.178	2.132.975.178	11.427.561.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	22.030.414.398	10.757.795.314	11.272.619.084
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	8.836.107.000	8.836.107.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	13.194.307.398	1.921.688.314	11.272.619.084
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	22.030.414.398	10.757.795.314	11.272.619.084
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	8.836.107.000	8.836.107.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	13.194.307.398	1.921.688.314	11.272.619.084
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	366.228.780	211.286.864	154.941.916
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21			
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	366.228.780	211.286.864	154.941.916
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	366.228.780	211.286.864	154.941.916
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29			
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30			
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32			
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33			
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35			

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn NSNN (NS trong nước)
A	B	C	D	E	I
Tổng cộng					22.030.414.398
I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ					8.836.107.000
130				Y tế, dân số và gia đình	8.836.107.000
130	131			Y tế dự phòng	8.836.107.000
130	131	6000		Tiền lương	4.698.619.737
130	131	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	4.698.619.737
130	131	6100		Phụ cấp lương	2.027.952.949
130	131	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	119.772.000
130	131	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	42.771.751
130	131	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.819.656.798
130	131	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.128.000
130	131	6100	6114	Phụ cấp trực	8.730.000
130	131	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	28.382.400
130	131	6100	6149	Phụ cấp khác	1.512.000
130	131	6200		Tiền thưởng	9.000.000
130	131	6200	6201	Thưởng thường xuyên	9.000.000
130	131	6250		Phúc lợi tập thể	8.106.458
130	131	6250	6299	Chi khác	8.106.458
130	131	6300		Các khoản đóng góp	1.407.718.693
130	131	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.048.301.155
130	131	6300	6302	Bảo hiểm y tế	179.708.769
130	131	6300	6303	Kinh phí công đoàn	119.805.846
130	131	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	59.902.923
130	131	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	320.391.812
130	131	6500	6501	Tiền điện	207.439.219
130	131	6500	6502	Tiền nước	15.057.000
130	131	6500	6503	Tiền nhiên liệu	61.488.560
130	131	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	6.531.833
130	131	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	29.875.200
130	131	6550		Vật tư văn phòng	74.420.750
130	131	6550	6551	Văn phòng phẩm	62.867.750
130	131	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	980.000
130	131	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	10.573.000
130	131	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21.035.832
130	131	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.842.679
130	131	6600	6603	Cước phí bưu chính	2.897.193
130	131	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	12.295.960
130	131	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	3.000.000
130	131	6650		Hội nghị	1.022.950
130	131	6650	6699	Chi phí khác	1.022.950
130	131	6700		Công tác phí	40.920.000
130	131	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.420.000
130	131	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	36.700.000
130	131	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.800.000
130	131	6750		Chi phí thuê mướn	44.690.000
130	131	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	7.200.000
130	131	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	27.590.000
130	131	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	9.900.000
130	131	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	64.689.000
130	131	6900	6903	Ô tô chuyên dùng	3.672.000
130	131	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.800.000
130	131	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	30.466.000
130	131	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	15.163.000
130	131	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.588.000
130	131	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.960.000
130	131	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	11.710.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn NSNN (NS trong nước)
A	B	C	D	E	I
130	131	7000	7049	Chi khác	5.250.000
130	131	7750		Chi khác	52.464.819
130	131	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.042.909
130	131	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.852.260
130	131	7750	7761	Chi tiếp khách	42.799.650
130	131	7750	7799	Chi các khoản khác	4.770.000
130	131	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	48.114.000
130	131	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	48.114.000
II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					13.194.307.398
130				Y tế, dân số và gia đình	13.194.307.398
130	131			Y tế dự phòng	1.921.688.314
130	131	6100		Phụ cấp lương	68.618.178
130	131	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	68.618.178
130	131	6200		Tiền thưởng	370.000.000
130	131	6200	6249	Thưởng khác	370.000.000
130	131	6250		Phúc lợi tập thể	4.323.336
130	131	6250	6299	Chi khác	4.323.336
130	131	6550		Vật tư văn phòng	11.987.800
130	131	6550	6551	Văn phòng phẩm	2.637.800
130	131	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.350.000
130	131	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	8.000.000
130	131	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7.397.000
130	131	6900	6907	Nhà cửa	7.397.000
130	131	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	916.600.000
130	131	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	916.600.000
130	131	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	542.762.000
130	131	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	9.664.000
130	131	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	10.490.000
130	131	7000	7049	Chi khác	522.608.000
130	132			Khám bệnh, chữa bệnh	11.272.619.084
130	132	6000		Tiền lương	5.952.127.266
130	132	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	5.952.127.266
130	132	6100		Phụ cấp lương	2.957.963.734
130	132	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	79.559.182
130	132	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	43.251.396
130	132	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.482.488.696
130	132	6100	6114	Phụ cấp trực	281.970.000
130	132	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	70.694.460
130	132	6200		Tiền thưởng	351.800.000
130	132	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.800.000
130	132	6200	6249	Thưởng khác	350.000.000
130	132	6250		Phúc lợi tập thể	5.847.454
130	132	6250	6299	Chi khác	5.847.454
130	132	6300		Các khoản đóng góp	1.470.728.572
130	132	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.095.223.405
130	132	6300	6302	Bảo hiểm y tế	187.752.582
130	132	6300	6303	Kinh phí công đoàn	125.168.390
130	132	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	62.584.195
130	132	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	183.684.874
130	132	6500	6501	Tiền điện	128.574.800
130	132	6500	6502	Tiền nước	22.833.000
130	132	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	10.957.074
130	132	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	21.320.000
130	132	6550		Vật tư văn phòng	68.558.810
130	132	6550	6551	Văn phòng phẩm	40.948.810
130	132	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	14.895.000
130	132	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	12.715.000

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn NSNN (NS trong nước)
A	B	C	D	E	I
130	132	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	23.639.780
130	132	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.273.132
130	132	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	22.366.648
130	132	6700		Công tác phí	18.400.000
130	132	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.600.000
130	132	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	16.800.000
130	132	6750		Chi phí thuê mướn	104.380.910
130	132	6750	6757	Thuê lao động trong nước	101.600.000
130	132	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	2.780.910
130	132	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	92.826.000
130	132	6900	6907	Nhà cửa	8.736.000
130	132	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	33.633.000
130	132	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.600.000
130	132	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.677.000
130	132	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	44.180.000
130	132	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	30.777.500
130	132	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	30.777.500
130	132	7750		Chi khác	11.884.184
130	132	7750	7799	Chi các khoản khác	11.884.184

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ SA ĐÉC**

(Kèm theo Thông báo số: 108/TB-SYT ngày 26 tháng 5 năm 2025)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	23.424.423.407
	a. Từ NSNN	23.424.423.407
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	28.105.356.722
	a. Chi phí hoạt động	28.105.356.722
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	-4.680.933.315
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	25.459.997.608
2	Chi phí	21.378.461.110
3	Thặng dư/thâm hụt	4.081.536.498
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	600.525
2	Chi phí	345.561
3	Thặng dư/thâm hụt	254.964
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt	0
V	Chi phí thuế TNDN	2.346.761
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác	
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	-601.488.614
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của các đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	2.905.640.675
3	Kinh phí cải cách tiền lương	1.429.919.068
4	Phân phối khác	

